

Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2019

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Luận
Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh - Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 53/2019/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm:1985;

Địa chỉ: Ấp X, xã P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Bị đơn: Anh Lê Văn P, sinh năm:1980;

Địa chỉ: Ấp Y, xã S, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Chị T có mặt, anh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/02/2019 bản tự khai ngày 02/4/2019 và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh P qua tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/3/2004 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau đó anh P không lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, đã nhiều lần chị khuyên nhưng anh P không thay đổi từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và chị đã về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2017 cho đến nay. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh P có một con chung là cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02 tháng 09 năm 2004, cháu T hiện nay anh P đang nuôi

dưỡng . Chị T đồng ý để cho con chung tiếp tục sống với anh P và chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không tranh chấp.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 13/5/2019 của Tòa án, anh P có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt và trình bày nội dung như sau:

Anh P trình bày thống nhất với đơn khởi kiện của chị T về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống, tình trạng hôn nhân hiện tại, về con chung.

- Về hôn nhân: Theo yêu cầu của chị T, anh P đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có một con chung là cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02 tháng 09 năm 2004, cháu T hiện nay đang được anh P đang nuôi dưỡng. Anh P có yêu cầu tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thanh T về việc xin ly hôn với anh Lê Văn P.

Về con chung: Anh P được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02 tháng 09 năm 2004 đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 18/02/2019 chị Nguyễn Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn P. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị T xác định vụ án có quan hệ pháp luật “Ly hôn” theo quy định tại S, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn P là bị đơn trong vụ án có yêu cầu xét xử vắng mặt tại văn bản trình bày ý kiến ngày 13/5/2019 thể hiện nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét nội dung yêu cầu của anh P là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt P

[2]. Về hôn nhân: Chị T và anh P tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/3/2004 tại Ủy ban nhân xã S, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh P là hợp pháp.

Chị T và anh P sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh và chị T đã ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chị T có yêu cầu ly hôn với anh P.

Theo ý kiến trình bày của anh P ngày 15/3/2019 anh P xác định vợ chồng có mâu thuẫn và chị T đã về nhà cha mẹ ruột cho sống từ năm 2017 đến nay. Anh P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Do anh P có ý kiến yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Xét tình trạng hôn nhân của chị T và anh P đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T để giải quyết cho chị T được ly hôn với anh P là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T và anh P một con chung là cháu Lê Quốc T, sinh ngày 02 tháng 09 năm 2004, cháu T hiện nay đang được anh P nuôi dưỡng. Chị T đồng ý để cho con chung tiếp tục sống với anh P và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu T được anh P nuôi dưỡng từ khi vợ chồng anh chị ly thân cho đến nay, đồng thời ý kiến của cháu T cũng đồng ý sau khi anh P và chị T ly hôn cháu tiếp tục sống với anh P. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để cho cháu T được ổn định về tâm lý và việc sinh hoạt đồng thời xem xét theo nguyện vọng cháu T và sự thống nhất của chị T để cho anh P tiếp tục nuôi con chung. Nên giao cho anh P tiếp tục nuôi cháu T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận anh P không có yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh P trình bày không có.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000243 ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh T. Chị Nguyễn Thanh T được ly hôn với anh Lê Văn P.

2. Về con chung: Anh Lê Văn P được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc T sinh ngày 02 tháng 9 năm 2004 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc anh Lê Văn P không yêu cầu chị Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thanh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận anh P và chị T cùng trình bày thống nhất không có tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000243 ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- UBND xã S;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Thanh Huệ